

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ
THEO QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ HÒA KHÁNH ĐÔNG, HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của
UBND huyện Đức Hòa)

**CHỦ ĐẦU TƯ
UBND XÃ HÒA KHÁNH ĐÔNG**

Đức Hòa, tháng 4 năm 2023

DỰ THẢO

QUY ĐỊNH

Quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng

xã Hòa Khánh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của UBND huyện Đức Hòa)

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi áp dụng:

- Bản quy định quản lý Quy hoạch xây dựng chung xây dựng xã Hòa Khánh Đông quy định việc sử dụng đất đai, cải tạo xây dựng, bảo tồn tôn tạo và sử dụng các công trình trên địa bàn xã theo đúng Quy hoạch xây dựng chung xây dựng xã Hòa Khánh Đông đã được phê duyệt tại Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của UBND huyện Đức Hòa của UBND huyện Đức Hòa về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Khánh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;

- Hồ sơ đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Khánh Đông và các quy định tại Quy định này là căn cứ để UBND xã Hòa Khánh Đông, Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Đức Hòa, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính – Kế hoạch tham mưu UBND huyện giới thiệu địa điểm, cấp phép xây dựng và thỏa thuận các giải pháp kiến trúc, quy hoạch cho các công trình và dự án xây dựng trên địa bàn xã đúng theo quy hoạch xây dựng chung xây dựng, đồng thời phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn xây dựng trên địa bàn xã đúng theo quy hoạch và pháp luật hiện hành;

2. Đối tượng áp dụng:

- Quy định này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Hòa Khánh Đông.

- Quy định này không áp dụng đối với các quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 và quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Phân vùng quản lý quy hoạch:

1. Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính xã xã Hòa Khánh Đông thuộc vùng đô thị công nghiệp của huyện Đức Hòa, có vị trí thuận lợi trong việc giao thông kết nối với các khu vực quan trọng trong vùng huyện Đức Hòa. Trục đường QL N2 (trùng với tuyến đường vành đai 4) cùng với đường tỉnh 823D và đường tỉnh 825 là trục xương sống của xã. Phía Bắc giáp thị trấn Hậu Nghĩa, là đô thị hành chính, chính trị của huyện Đức Hòa. Phía Nam là thị trấn Đức Hòa phát triển các khu dân cư các khu Công nghiệp Đức Hòa III khoảng 7km. Khu vực Ngã năm Hòa Khánh Đông sẽ hình thành 1 khu trung chuyển và là cửa ngõ hướng về vùng Đồng bằng sông Cửu Long qua QL N2. Khu đô thị Hòa Khánh Đông là khu đô thị thương mại dịch vụ, có chức năng trung tâm cửa ngõ thị trấn Hậu Nghĩa hướng về vùng Đồng Tháp Mười.

Ranh giới lập quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Khánh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An có vị trí tiếp giáp như sau:

- *Bắc giáp* : Thị trấn Hậu Nghĩa.
- *Nam giáp* : xã Hựu Thạnh.
- *Đông giáp*: xã Đức Lập Hạ, Đức Hòa Thượng và thị trấn Đức Hòa.
- *Tây giáp*: xã Hòa Khánh Tây và xã Hòa Khánh Nam.

Diện tích tự nhiên của Xã là 1.528,07 ha, được chia làm 4 ấp (Ấp Bình Thủy, Ấp Giồng Ngang, Ấp Bình Lợi, Ấp Thôi Môi.).

-Toàn xã có: 16.133 nhân khẩu. (Theo thống kê năm 2021)

2. Diện tích các khu chức năng trong vùng quy hoạch: Tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã là 1.528,07 ha. Trong đó có các khu vực có chức năng riêng biệt được thống kê qua bảng sau:

Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh cập nhật, bổ sung

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỈ LỆ
1	Đất nông nghiệp	965,10	63,16
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	879,37	
1,2	Đất lâm nghiệp	-	
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	30,03	
1,4	Đất làm muối	-	
1,5	Đất nông nghiệp khác	55,70	
2	Đất xây dựng	537,78	35,19
2,1	Đất ở	348,63	

2,2	Đất công cộng	10,33	
2,3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	-	
2,4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,45	
2,5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	16,65	
2,6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	-	
2,7	Đất xây dựng các chức năng khác	2,06	
2,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	117,25	
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	75,61	
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	-	
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	5,17	
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	36,47	
2,9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	40,43	
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	1,99	
3	Đất khác	25,21	1,65
3,1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	25,21	
3,2	Đất chưa sử dụng	-	
	Tổng diện tích	1.528,07	100

CHƯƠNG II: QUI ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3: Khu vực hợp tác xã và công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp:

- Vị trí: Phù hợp tùy thuộc nhu cầu đầu tư, xây dựng.
 - Quy mô: Công trình phục vụ sản xuất theo nhu cầu đầu tư thực tế.
 - Tính chất: Phục vụ sản xuất, phát triển nông nghiệp địa phương.
 - Các yêu cầu về xây dựng:
- + Các hợp tác xã dưới hình thức hợp doanh. Diện tích đất từ 10 - 20 ha.

+ Mật độ xây dựng tối đa: Phù hợp nhu cầu xây dựng để phục vụ nhưng tối đa không quá 50%.

+ Tầng cao tối đa: 2 tầng.

- Các điều kiện cung cấp hạ tầng kỹ thuật:

+ Nước sạch được cung cấp từ hệ thống nước sạch tập trung của xã hoặc sử dụng các công trình cấp nước phân tán dạng hộ gia đình (như: giếng khoan, giếng đào, bể thu nước mưa).

+ Điện được cung cấp từ mạng lưới điện chung của xã.

+ Nước thải sinh hoạt phải được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thoát ra hệ thống kênh để làm sạch tự nhiên.

+ Các loại rác thải phải thu gom tập trung theo kế hoạch của xã và huyện.

- Quy định về bảo vệ môi trường:

+ Các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho lúa giống, kho phân hoá học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ... nên bố trí gần, liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng và đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh.

+ Các kho phân hóa học, thuốc trừ sâu phải đảm bảo cách ly đến các công trình khác ít nhất 100m về phía cuối hướng gió chủ đạo.

+ Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây độc hại có thể bố trí trong các ấp, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình nhưng không được để nước thải và tiếng ồn gây ô nhiễm môi trường.

Điều 4: Quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan:

1. Đảm bảo đúng quy hoạch xây dựng (chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tầng cao xây dựng, cốt nền, kiến trúc...), đúng mục đích sử dụng đất.

2. Mật độ xây dựng và tỉ lệ đất trồng cây xanh tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng):

a. Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ được quy định như sau:

Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ (nhà biệt thự, nhà ở liền kề, nhà ở độc lập)

Diện tích lô đất (m ² /căn nhà)	≤ 90	100	200	300	500	≥ 1 000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40

CHÚ THÍCH: Lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ còn phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

b. Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng nhà chung cư được xác định trong đồ án quy hoạch và thiết kế đô thị nhưng phải đảm bảo các quy định tại Bảng 2.9 và các yêu cầu về khoảng cách tối thiểu giữa các dãy nhà tại điểm 2.6.1,

về khoảng lùi công trình tại điểm 2.6.2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD:

Mật độ xây dựng thuần tối đa của nhóm nhà chung cư theo diện tích lô đất và chiều cao công trình

Chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất (m)	Mật độ xây dựng tối đa (%) theo diện tích lô đất			
	$\leq 3\,000\text{ m}^2$	$10\,000\text{ m}^2$	$18\,000\text{ m}^2$	$\geq 35\,000\text{ m}^2$
≤ 16	75	65	63	60
19	75	60	58	55
22	75	57	55	52
25	75	53	51	48
28	75	50	48	45
31	75	48	46	43
34	75	46	44	41
37	75	44	42	39
40	75	43	41	38
43	75	42	40	37
46	75	41	39	36
>46	75	40	38	35

CHÚ THÍCH: Đối với lô đất có các công trình có chiều cao $>46\text{ m}$ đồng thời còn phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 13 lần.

c. Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng như giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, chợ trong khu vực xây dựng mới là 40%;

d. Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%. Đối với các lô đất xây dựng nhà máy có trên 05 sàn sử dụng để sản xuất, mật độ xây dựng thuần tối đa là 60%.

e. Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất thương mại dịch vụ hoặc lô đất sử dụng hỗn hợp được xác định trong đồ án quy hoạch và thiết kế đô thị nhưng phải đảm bảo các quy định tại Bảng 2.10 và các yêu cầu về khoảng cách tối thiểu giữa các dãy nhà tại điểm 2.6.1, về khoảng lùi công trình tại điểm 2.6.2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD:

Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất thương mại dịch vụ và lô đất sử dụng hỗn hợp cao tầng theo diện tích lô đất và chiều cao công trình

Chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất (m)	Mật độ xây dựng tối đa (%) theo diện tích lô đất
--	--

	$\leq 3\,000\text{ m}^2$	$10\,000\text{ m}^2$	$18\,000\text{ m}^2$	$\geq 35\,000\text{ m}^2$
≤ 16	80	70	68	65
19	80	65	63	60
22	80	62	60	57
25	80	58	56	53
28	80	55	53	50
31	80	53	51	48
34	80	51	49	46
37	80	49	47	44
40	80	48	46	43
43	80	47	45	42
46	80	46	44	41
>46	80	45	43	40

CHÚ THÍCH: Đối với lô đất có các công trình có chiều cao $> 46\text{ m}$ còn phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 13 lần (trừ các lô đất xây dựng các công trình có yêu cầu đặc biệt về kiến trúc cảnh quan, điểm nhân đô thị đã được xác định trong quy hoạch cao hơn).

g. Tỷ lệ đất trồng cây xanh trong các lô đất xây dựng công trình, phải đảm bảo quy định sau:

Trong lô đất xây dựng công trình	Tỷ lệ đất tối thiểu trồng cây xanh (%)
1- Nhà chung cư	20
2- Công trình giáo dục, y tế, văn hóa	30
3- Nhà máy	20

3. Quy định về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tầng cao, cốt nền, độ vươn ra (ban công) như sau:

a. Công trình nhà ở riêng lẻ:

- Chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ theo Phụ lục I và kết hợp với Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của các công trình theo bề rộng đường (giới hạn bởi các chỉ giới đường đỏ) và chiều cao xây dựng công trình:

Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m)			
	< 19	19 ÷ < 22	22 ÷ < 28	≥ 28
<19	0	3	4	6
19 ÷ < 22	0	0	3	6
≥ 22	0	0	0	6

- Số tầng: ≤ 15 tầng (nhưng hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần).
- Cốt sân đường nội bộ thấp hơn cốt vỉa hè hoàn thiện là 0,1m.
- Cốt nền tầng 1 là 0,55 mét so với cốt tim đường hoàn thiện hoặc 0,35 mét so với cốt vỉa hè hoàn thiện.
- Chiều cao tầng 1: 4,0 mét (tính từ cốt nền tầng 1 đến cốt nền tầng 2).
- Chiều cao các tầng 2 ÷ 15: 3,6 mét.
- Độ vươn ra (đo từ chỉ giới đường đỏ tới mép ngoài cùng của phần nhô ra), tùy thuộc chiều rộng lộ giới, đồng thời phải nhỏ hơn chiều rộng vỉa hè ít nhất 1,0m, phải đảm bảo các quy định về an toàn lưới điện, không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng (mọi bộ phận ngầm dưới mặt đất của công trình đều không được vượt quá chỉ giới đường đỏ):
 - + Đường có lộ giới < 7m: không được phép đưa ban công.
 - + Đường có lộ giới 7 ÷ 12m: độ vươn ra của ban công tối đa là 0,9m.
 - + Đường có lộ giới 12 ÷ 15m: độ vươn ra của ban công tối đa là 1,2m.
 - + Đường có lộ giới > 15m: độ vươn ra của ban công tối đa là 1,4m.
- Hình thức kiến trúc:
 - + Màu sắc công trình: Nhạt, hòa hợp kiến trúc với không gian xung quanh.
 - + Nhà xây dựng phải ngang bằng cao độ không chế tối đa sàn tầng, sàn mái phải bằng với nhà liền kề của khu vực.
 - + Nước thải từ nhà vệ sinh phải qua hầm tự hoại trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung.
 - + Phía trước nhà phải thông thoáng, tạo dốc thoát nước tốt, không xây dựng, che chắn vi phạm lộ giới.
 - + Việc vệ sinh môi trường theo quy định của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An.
 - + Trong quá trình xây dựng phải có biện pháp che chắn, bảo vệ và không làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình xung quanh và không xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

+ Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chất lượng công trình trong suốt quá trình sử dụng.

b. Công trình nhà ở (bao gồm: Nhà chung cư, Nhà ở thương mại, Nhà ở công vụ, Nhà ở để phục vụ tái định cư, Nhà ở xã hội, trừ nhà ở riêng lẻ): Chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu so với chỉ giới đường đỏ theo bảng sau:

Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của các công trình theo bề rộng đường (giới hạn bởi các chỉ giới đường đỏ) và chiều cao xây dựng công trình

Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m)			
	< 19	19 ÷ < 22	22 ÷ < 28	≥ 28
<19	0	3	4	6
19 ÷ < 22	0	0	3	6
≥ 22	0	0	0	6

c. Công trình dân dụng (Công trình giáo dục, đào tạo; Công trình y tế; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Chợ, thương mại – dịch vụ; Công trình tôn giáo; Trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội...): chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu 6m so với chỉ giới đường đỏ.

- Quy định về số tầng, chiều cao tầng, cốt nền xây dựng: trước khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng phải được UBND huyện Đức Hòa chấp thuận thiết kế kiến trúc trước khi triển khai thực hiện nhằm đồng bộ kiến trúc cảnh quan của khu vực. Đồng thời thiết kế phải đảm bảo về quy chuẩn và tiêu chuẩn.

d. Công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật (Công trình sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng; Công trình luyện kim và cơ khí Chế tạo; Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản; Công trình dầu khí; Công trình hóa chất; Công trình công nghiệp nhẹ; công trình cấp nước, thoát nước...): chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu 10m so với chỉ giới đường đỏ.

- Số tầng: ≤ 06 tầng.

- Cốt sân đường nội bộ thấp hơn cốt vỉa hè hoàn thiện là 0,1m.

4. Diện tích tối thiểu đối với lô đất xây dựng: Theo các quy định hiện hành.

5. Các dự án đã được điều chỉnh cập nhật bổ sung:

STT	Tên các hạng mục	Diện tích đã QH (ha)	Ghi chú (tình trạng, QH, năm thực hiện)
I	Cụm công nghiệp:		
1	Cụm công nghiệp Sa Bà	22,5	2018-2020
2	Cụm công nghiệp Sao Vàng		2018-2020
3	Cụm công nghiệp Ba Sa	16	2018-2020
II	Đất CSSX phi nông nghiệp		
1	Cơ sở Quế Lan Hương	1,4	2018

2	Công ty TNHH & SX-TM Nhựa Vĩnh Thành	2,4	2018
3	Công ty TNHH & SX-TM Bao bì Nhựa Kiệt Thành Long An		2018
4	Công ty TNHH TM DVGT 1 thành viên Hòa Khánh	1,3	2018
5	Cơ sở Tài Phú		2018
III	Thủy lợi		
1	Thực hiện làm các tuyến kênh nội đồng Phước Hòa		2018
IV	Giao thông		
1	Đường 823D		
2	Đường N2		
3	Đường Tỉnh 825		
4	Đoạn đường Trạm Bơm (khu vực nhà ông Xè)		
5	Đoạn nhà ông Kiều Văn Đông nhà ông Ba Quân		
6	Đoạn đường Bàu Lớn – Giồng Ngang		
7	Đoạn nhà ông Nguyễn Hữu Sự		
8	Đoạn nhà ông Phan Văn Việt		
9	Đoạn nhà ông Đục Nêu		
10	Đoạn nhà bà Huê nối đường nhà ông 7 Hiếu		
11	Đoạn xuống nhà bà Trần Thị Út		
12	Đoạn nhà ông Khanh – 8 Đức		
13	Đoạn nhà 6 Thụ - Đường số 1		
14	Đoạn nhà bà 8 Chúc – kênh N2-26 và đường đối diện lên nhà ông Võ Quốc Việt		
15	Đoạn đường số 4		
16	Đoạn đường nhà ông Trần Văn Tới giáp QL N2		
17	Đoạn đường Văn Hường – Kênh ranh HT		
18	Đoạn nhà 6 Cai – Kênh ranh HT		
19	Đoạn nhà Ô Tuấn – nhà Ô. 8 Châu		
20	Nhựa hóa tuyến đường Tua 7 – Giồng Ngang – xã Đức Hòa Thượng		

6. Các dự án Khu dân cư

*. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn:

- Đối với khu vực đã có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, phải tuân thủ theo quy hoạch được duyệt.

TT	Quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (m2)	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Tình trạng / quyết định chủ trương
1	Điểm dân cư 1	Thôi Môi	100.000	Khu dân cư tái định cư Việt Hóa – Đức Hòa . (CĐT: Công ty TNHH MTV Việt Hóa – Long An)	QĐ số 869/QĐ – UBND ngày 13/03/2019
2	Điểm dân cư 2	Bình Lợi	132.000	Khu dân cư Sao Vàng (CĐT: Công ty TNHH Long Thịnh Sao Vàng)	QĐ số 3437/QĐ – UBND ngày 26/9/2018; 1489/ QĐ-UBND ngày 26/4/2019
3	Điểm dân cư 3	Bình Thủy	86.000	Khu dân cư Green Pearl (CĐT: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng BĐS Green Pearl)	QĐ số 873/QĐ – UBND ngày 13/03/2019; QĐ số 3164/QĐ – UBND ngày 15/4/2021.
4	Điểm dân cư 4	Thôi Môi	115.000	Khu tái định cư dự kiến	

7. Quy định việc tổ chức không gian các ấp:

- Các ấp bố trí dọc theo các kênh, đường giao thông chính. Giao thông ngõ xóm bố trí vuông góc với đường kênh chính để đảm bảo tiêu thoát nước nhanh nhất. Tiếp cận với đường giao thông ngõ xóm để đảm bảo sinh hoạt hàng ngày, vận chuyển nông sản phục vụ sản xuất.

- Các công trình công cộng trong thôn xóm như nhà văn hóa, trường mầm non, nhà sinh hoạt cộng đồng bố trí tập trung để tạo không gian trung tâm cho các ấp, vừa là nơi tập trung sinh hoạt.

8. Các điều kiện cung cấp hạ tầng kỹ thuật:

- Nước sạch (hợp vệ sinh) được cung cấp từ hệ thống nước sạch (hợp vệ sinh) tập trung của xã hoặc sử dụng các trạm cấp nước phân tán dạng hộ gia đình như: giếng khoan, giếng đào, bể thu nước mưa) đảm bảo chất lượng, áp lực và thời gian cung cấp cho các hộ gia đình trong khu vực với công suất 80lít/ người/ngày đêm.

- Điện được cung cấp từ mạng lưới điện chung của xã, các hộ gia đình phải đảm bảo an toàn lưới điện sau điện kế. Ngành chức năng có kế hoạch và triển khai thường xuyên kiểm tra việc thực hiện an toàn lưới điện sau điện kế của các hộ sử dụng điện.

- Nước thải từ các hộ gia đình, công trình tại các khu vực khác trong xã phải được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thoát ra hệ thống chung và xả ra hệ thống kênh tiêu để làm sạch tự nhiên. Riêng nước thải từ các hộ gia đình tại khu vực trung tâm xã phải được dẫn tới hệ thống gom chung (nếu có).

- Các loại rác thải phải thu gom tập trung theo kế hoạch của xã.

Điều 5: Đất cây xanh

- Khu vui chơi, cây xanh:

+ Mật độ xây dựng: 5%

- Khu cây xanh thể dục thể thao:

+ Mật độ xây dựng: 10%

- Các yêu cầu về xây dựng: Chú ý việc trồng cây xanh tạo các bồn hoa trong khu trung tâm và phía trước các công trình văn hóa, di tích lịch sử và dọc các trục đường trung tâm hành chính xã.

Điều 6: Các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Giao thông điều chỉnh quy hoạch các tuyến:

Xem quy định chi tiết chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã và phụ lục quy hoạch giao thông (Kèm theo Phụ lục I)

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, cần đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ trên cơ sở cải tạo lại các tuyến giao thông hiện hữu, kết hợp với việc xây mới một số đoạn, tuyến tạo thành mạng lưới giao thông đường bộ hoàn chỉnh có kết nối đồng bộ và đạt hiệu quả, chất lượng cao.

** Quy định chung về chiều rộng nền đường, mặt đường, lề đường trong xã:*

- Đường trục xã, liên xã: Chiều rộng nền đường $\geq 6,5\text{m}$. Trong đó: chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, chiều rộng lề đường $\geq 2 \times 1,5\text{m}$.

- Đường xã: Chiều rộng nền đường $\geq 5\text{m}$. Trong đó: chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, chiều rộng lề đường $\geq 2 \times 0,75\text{m}$.

- Đường liên thôn, ấp: Chiều rộng nền đường $\geq 5\text{m}$. Trong đó: chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, chiều rộng lề đường $\geq 2 \times 0,75\text{m}$.

- Đường thôn xóm, trục chính nội đồng: Chiều rộng nền $\geq 4\text{m}$. Trong đó: chiều rộng mặt đường $\geq 3\text{m}$.

- Đường dân sinh (không có xe ô tô chạy qua): Chiều rộng nền $\geq 2\text{m}$. Trong đó: chiều rộng mặt đường $\geq 1,5\text{m}$.

2. San nền, thoát nước mưa:

- Cao độ nền xây dựng cần đảm bảo lớn hơn mực nước thủy triều lớn nhất hàng năm $\geq 2,2\text{m}$ theo hệ cao độ quốc gia theo Quyết định số 4666/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 về phê duyệt quy hoạch chung vùng tỉnh Long An đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Các khu vực có nền địa hình thấp, chỉ tôn nền cho đường giao thông và nền các điểm công cộng như: nhà văn hóa thôn, nhà trẻ, trường học, trạm y tế .v.v. đến cao độ lớn hơn mực nước thủy triều lớn nhất hàng năm (cần đảm bảo $\geq 2,2\text{m}$ theo hệ cao độ quốc gia).

- Các khu dân cư tập trung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước chung một nửa hoặc riêng, cuối các miệng xả cần có hệ thống cống bao thu gom nước thải về khu vực trạm xử lý trước khi xả ra sông.

- Các khu vực dân cư phân tán (tuyến dân cư), nước mưa sẽ thoát theo địa hình tự nhiên ra hệ thống kênh mương thủy lợi.

3. Cấp nước:

- Định hướng lâu dài nguồn cấp nước của xã sẽ đầu nối vào tuyến ống Nước cấp do Công ty CP Cấp thoát nước Long An quản lý, đầu tư, khai thác dịch vụ cung cấp nước sạch sinh hoạt, sản xuất đảm bảo về chất lượng và trữ lượng nước sinh hoạt, sản xuất cho địa phương.

- Quy định về bảo vệ nguồn nước và bảo vệ công trình cấp nước sạch: Cần tiến hành trám, lấp lại các giếng nước bị hư hỏng; Tăng cường quản lý khai thác nước ngầm; Có kế hoạch cung cấp và khai thác nước theo địa bàn, khu dân cư; Quản lý chặt chẽ tổ chức, cá nhân hành nghề khai thác nước ngầm.

4. An toàn lưới điện: (Tuân thủ các yêu cầu an toàn ngành điện)

- Đối với các tuyến điện cao thế: Bám theo các trục đường, tránh xuyên qua các công trình công cộng, công trình sản xuất, nhà ở. Không được đi qua mái nhà, các nơi chứa chất dễ cháy, dễ nổ.

- Đối với trạm biến áp: Nên đặt ngoài trời. Sử dụng trạm treo, đặt trên cột. Khoảng trống cách tường rào bảo vệ trạm không nhỏ hơn 2m.

5. Vệ sinh môi trường:

- Chất thải rắn (CTR):

- + Khu vực trung tâm xã: Tại các khu vực công trình công cộng bố trí thùng đựng rác thải, khu vực dân cư tự thu gom rác sinh hoạt và đổ ra xe thu gom vào các ngày thu gom định kỳ trong tuần. Thu gom bằng hệ thống xe đẩy tay và tập trung tại các vị trí tập kết CTR.

- + Khu vực các ấp: Mỗi ấp sẽ xây dựng 1 điểm trung chuyển CTR và vận chuyển đến khu xử lý tập trung theo quy định. Quản lý theo sự chỉ đạo của UBND xã.

- Nước thải:

- Nước thải từ các công trình và nhà ở phải được thu gom, xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại sau đó dẫn đến hệ thống xử lý chung của xã, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường quy định trước khi xả ra hệ thống kênh rạch chung.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ phải xây dựng các bể biôga xử lý theo dây chuyền khép kín trước khi thải ra hệ thống xử lý chung, tránh gây ô nhiễm môi trường.

- Nghĩa trang:

- + Quy định về xây dựng trong khu vực nghĩa trang: Hệ thống cây xanh, khoảng cách ly an toàn môi trường phải đảm bảo theo các quy định hiện hành. Diện

tích đất, diện tích xây dựng cho mỗi mộ theo quy định của Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

Điều 7: Quy hoạch cải tạo các khu vực cũ trong xã:

1. Quy hoạch cải tạo các khu vực cũ trong xã cần đảm bảo:

- Phù hợp với điều kiện hiện trạng cũng như quy hoạch xây dựng các khu lân cận và các khu vực có liên quan về: mật độ xây dựng, tầng cao xây dựng, cảnh quan đô thị, hệ thống hạ tầng xã hội và các chức năng sử dụng đất khác.

- Phù hợp với giá trị lịch sử, giá trị kiến trúc và chất lượng của các công trình hiện có.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần được cải tạo đồng bộ, lộ giới đường giao thông trong nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo phải đảm bảo $\geq 4\text{m}$, đường cụt một làn xe không được dài quá 150m và phải có điểm quay xe.

- Đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, bãi đỗ xe, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác, vệ sinh môi trường,...

2. Quy định về sử dụng đất:

- Đối với các khu vực cũ trong xã, khi quy hoạch cải tạo phải ưu tiên tối đa cho việc bố trí các công trình phúc lợi công cộng.

- Đối với nhà ở liên kế hiện có cải tạo, phải đáp ứng các quy định sau:

- + Trong trường hợp lô đất là bộ phận cấu thành của cả dãy phố, diện tích đất tối thiểu của lô đất xây dựng nhà liên kế là $25\text{m}^2/\text{căn nhà}$ với chiều sâu lô đất và bề rộng lô đất không nhỏ hơn 3m, quy định về tầng cao xây dựng của ngôi nhà đó được áp dụng theo quy định chung cho toàn dãy phố. (tầng cao xây dựng không quá 02 tầng)

- + Trong trường hợp lô đất đứng đơn lẻ, diện tích đất tối thiểu của lô đất được xây dựng công trình trên đó là $50\text{m}^2/\text{căn nhà}$ với chiều sâu lô đất và bề rộng lô đất không nhỏ hơn 5m.

- Về khối tích công trình: đối với các công trình đơn lẻ được xây dựng trên các lô đất đơn lẻ có kích thước bề rộng hoặc bề sâu từ 10m trở xuống, tỷ lệ giữa chiều cao của công trình với bề rộng của công trình cũng như tỷ lệ giữa chiều cao với chiều sâu của công trình (bề sâu so với mặt tiền) không lớn quá 3 lần kích thước cạnh nhỏ hơn của công trình, ngoại trừ các công trình có giá trị điểm nhấn đặc biệt được xác định trong quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Các trường hợp đặc biệt trong quá trình giải tỏa để xây dựng, áp dụng theo các quy định hiện hành có liên quan.

3. Quy định về mật độ xây dựng tối đa cho phép

- Trường hợp cải tạo chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng thì có thể giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng.

- Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tầng cao xây dựng, hoặc phá đi xây lại phải tuân theo các quy định hiện hành về mật độ xây dựng.

- Mật độ xây dựng net-tô tối đa của các công trình công cộng như giáo dục, y tế, văn hóa, chợ trong các khu vực quy hoạch cải tạo là 60%. Ngoài ra, việc quy hoạch xây dựng các công trình này phải tuân thủ các quy định chuyên ngành.

Điều 8: Quy định về kiến trúc quy hoạch xây dựng, hình thức nhà ở riêng lẻ sân vườn, tường rào, cổng, bãi đỗ xe, môi trường, cảnh quan, hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

1. Các công trình xây dựng và nhà ở khi xây dựng tạo giao lộ phải vạt góc như sau: 0° - 30° (20mx20m); 30°-40° (15mx15m); 40° - 50° (12mx12m); 50° - 60° (10mx10m); 60° - 80° (7mx7m); 80° - 110° (5mx5m); 110° - 140° (3mx3m); 140° - 160° (2mx2m); 160° - 200° (0mx0m).

2. Máy điều hòa nhiệt độ không khí nếu đặt ở mặt tiền, sát chỉ giới đường đỏ phải ở độ cao trên 2,7m và phải có giải pháp kiến trúc nhằm che khuất bộ phận nóng của máy điều hòa để không làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị và không được xả nước ngưng tụ trực tiếp lên bề mặt hè, đường phố. Bậc thềm nhà chỉ được phép nhô ra khỏi chỉ giới đường đỏ không quá 0,3m.

3. Không được xả nước từ ô văng, ban công sê nô trực tiếp lên mặt hè, đường phố. Các ống cấp thoát nước ở mặt tiền phải đi trong hộp gen kỹ thuật.

4. Ở mặt tiền các ngôi nhà dọc các đường phố không được bố trí sân phơi quần áo.

5. Hàng rào xây dựng không được phép vượt ngoài ranh giới kẻ cả móng phải có hình thức kiến trúc thoáng, mỹ quan và thống nhất theo quy định (hàng rào phía trước nhà liên kế, nhà vườn, biệt thự xây) và chiều cao của hàng rào tối đa là 2,6m so với đỉnh đường hiện hữu đồng thời theo quy định tại TCVN 9411:2012.

6. Các công trình hạ tầng kỹ thuật như cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, trồng cây xanh... trước khi khởi công xây dựng chủ đầu tư phải lập thủ tục thông báo khởi công hoặc xin phép xây dựng theo quy định. Tại các khu dân cư chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng mới các tuyến điện hạ thế và thông tin liên lạc phải đặt ngầm; đồng thời địa phương sẽ có kế hoạch từng bước ngầm hóa các tuyến điện và thông tin liên lạc hiện hữu.

7. Các thu phát sóng thông tin viễn thông phải xin phép xây dựng theo quy định trước khi khởi công. Vị trí đặt trạm phải đảm bảo an toàn và thẩm mỹ quan đô thị và phù hợp với quy hoạch các trạm, các thu phát sóng thông tin viễn thông của cơ quan có thẩm quyền.

8. Việc lắp đặt các bảng quảng cáo ở mặt tiền nhà phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Vị trí lắp đặt không được che khuất công trình lân cận và phải đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị (như độ phản quang, màu sắc, kết cấu,...)

9. Nước thải từ nhà ở và các công trình phải qua hầm tự hoại trước khi dẫn ra hệ thống thoát nước chung. Rác thải phải được phân loại (vô cơ, hữu cơ) trước khi được xe chuyên dụng thu gom vận chuyển và xử lý. Không để rác ứ đọng làm ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan đô thị.

10. Khi lập thủ tục xây dựng nhà ở, công trình ngoài việc tuân theo quy chế này, chủ đầu tư và đơn vị có liên quan phải thực hiện đúng theo quy định chung quy hoạch về chi tiết xây dựng và các tiêu chuẩn quy chuẩn ban hành.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9: Xử lý vi phạm.

Mọi vi phạm các điều khoản của Quy định này tùy theo mức độ sẽ bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm theo pháp luật.

Trong từng thời điểm, do các quy định, quy chuẩn, quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã có thay đổi điều chỉnh. UBND xã Hòa Khánh Đông có trách nhiệm phối hợp các ngành chuyên môn liên quan bổ sung, điều chỉnh Quy định này trình UBND huyện xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của UBND huyện Đức Hòa)

Bảng: Quy hoạch giao thông trên địa bàn xã									
S t	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch					
				Dài (km)	Rộng (m)		K.cấ u mặt	Cấp	Lộ giới (m)
					Mặt	Nền			
I	Quốc Lộ								
1	Đường vành Đai 4 (TP.HCM)	Kênh Ba Sa	QLN2	1122			Nhự a		74.5
2	Đường QLN2	Kênh Ba Sa	Kênh ranh xã Hựu Thạnh	8200	7	12	Nhự a	II	68
II	Đường Tỉnh								
1	ĐT 823D	QL N2	Hết Ranh Xa HKĐ	4100	28	40	Nhự a	III	40
2	Đoạn Đường TL.825	Cầu Láng Ven	Vòng xoay Hòa Khánh	2237	11	12	Nhự a	III	45- 66
3	Đoạn Đường TL.825	Vòng Xoay Thới Mội	Kênh Ba Sa	376	11	12	Nhự a	III	45- 66
III	Đường Huyện								
1	Đường Bàu Sen	Đường Tỉnh Lộ 825	Ranh xã Đức Lập Hạ	4100	7	9	Nhự a	IV	32
2	Đường Sa Bà	Vòng xoay Hòa Khánh	Kênh ranh xã Hựu Thạnh	3000	7	9	Nhự a	IV	32
3	Đường Từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Đường QL N2	Đập Bình Lợi (Ranh TTDH)	2225	5	8	Nhự a	IV	20
4	Đường cặp Kênh Ba Sa	Đường Tỉnh Lộ 825	Ranh xã Đức Lập Hạ	1451	7	9	Nhự a	IV	32
IV	Đường Xã, đường Ấp								
A	ĐƯỜNG TRỤC ẤP			2290 2					20
1	Đường Trạm Bơm Thới Mội	Đường QLN2	Ranh xã Đức Lập Hạ	1264	5	6	Đá xanh	A	20
2	Đường Bàu Trường	Đường QLN2	Nhà ông Nguyễn Văn Cư (Thửa 157, tbđ 05)	1828	5	6	Đá xanh	A	20

3	Đường Bàu Lớn	Đường QLN2	Đường Bàu Sen	1969	4	5	Đá xanh	B	20
4	Đường Bàu Muồng	Đường QLN2	Đường Bàu Sen	1973	4	5	Đá xanh	B	20
5	Đường Tua 7 - Giồng Ngang	Đường QLN2	Đường Bàu Sen	1702	5	6	Đá xanh	B	20
6	Đường Ông Huyện - Cống 3 Miếng	Đường QLN2	Đường Bàu Sen	1300	4	5	Đá xanh	B	Chưa QĐ, đề xuất 20
7	Đường Bàu Trâm	Đường QLN2	Đường Bàu Sen	1088	3	4	Đá xanh	C	20
8	Đường nhà Ông 6 Linh	Đường Bàu Sen	Ranh QH Cùm CN Sao Vàng	1583	5	6	850 m BT, 733 m Đá xanh	B	20
9	Đường nhà Ông 5 Liệu	Đường Bàu Sen	Giáp Kênh PH N3-8-7	1066	3	4	Đá xanh	C	20
10	Đường nhà Ông 2 Hóa	Đường Bàu Sen	Thửa 210, tđđ 10	878	3	4	Đá xanh	C	20
11	Đường Miếu Giồng Ngang - Ranh ĐHT	Đường Bàu Sen	Ranh Đức Hòa Thượng	365	6	7	Đá xanh	A	20
12	Đường nhà ông Nguyễn Văn An	Đường Bàu Sen	Đường nhà ông 6 Linh	540	5	6	Đá xanh	B	20
13	Đường Miếu Bình Thủy	Đường nhà ông Nguyễn Văn An	Đường nhà ông 6 Linh	600	5	6	Đá xanh	B	20
14	Đường số 02 Bình Lợi	Đường Tỉnh Lộ 825	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	1548	5	6	Đá xanh	B	20
15	Đường số 03 Bình Lợi	Đường Tỉnh Lộ 825	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	1900	4	5	Đá xanh	B	18
16	Đường nhà Ông Văn Hường	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Kênh ranh xã Hựu Thạnh	963	3	4	Đá xanh	C	20
17	Đường nhà Ông 6 Cai	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Kênh ranh xã Hựu Thạnh	660	4	5	Đá xanh	B	20
18	Đường Kênh Láng Ven	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Kênh ranh xã Hựu Thạnh	825	3	11	Đá xanh	C	Chưa QĐ, đề

									xuất 20
19	Đường Kênh ranh xã Hựu Thạnh	Đường Sa Bà	Đường kênh Láng Ven	2750	3	11	Đá xanh	C	Chur a QĐ, đề xuất 20
20	Đường số 01 Bình Lợi	Đường TL.825	Đường số 02 Bình Lợi	1500	3	4	Đá xanh	C	18
B	ĐƯỜNG NGÕ XÓM			2376 8					
1	Đường Kênh nhánh Ba Sa	Đường QLN2	Đường Kênh Ba Sa	350	3	8	Đá xanh	C	Chur a QĐ, đề xuất 18
2	Đường nhà Ông Tươi	Đường QLN2	Đường trạm bơm Thôi Môi	195	2.5	3	Đườ ng đất	D	Chur a QĐ, đề xuất 18
3	Đường nhà Ông 5 Gặp	Đường QLN2	Đường trạm bơm Thôi Môi	400	3	4	Đườ ng đất	C	18
4	Đường nhà ông Võ Văn Dâm	Đường QLN2	Thửa 201, tđđ 01 ông Phạm Văn Tuấn	150	3	4	Đá xanh	C	Chur a QĐ, đề xuất 18
5	Đường nhà ông Trương Kiến Phụng	Đường QLN2	Đường trạm bơm Thôi Môi	452	3	4	Đườ ng đất	C	18
6	Đường công sau Cơ sở Quế Lan Hương	Đường QLN2	Đường Kênh Ba Sa	220	3	4	Đườ ng đất	C	Chur a QĐ, đề xuất 18
7	Đường nhà bà Trần Thị Thanh Vân	Đường QLN2	Đường nhà ông Trương Kiến Phụng	412	3	4	Đườ ng đất	C	Chur a QĐ, đề xuất 18
8	Đường nhà ông Nguyễn Văn Hai	Đường trạm bơm Thôi Môi	Đường Kênh Ba Sa	738	3	4	Đá xanh	C	Chur a QĐ, đề

									xuất 18
9	Đường nhà ông Út Đông	Đường trạm bơm Thôi Môi	Đường Bà Trưởng	1116	3	4	Đá xanh	C	Chur a QĐ, đề xuất 18
10	Đường nhà ông Đỗ Văn Xòe	Đường trạm bơm Thôi Môi	Thửa 761, 106, 226, 373, tbđ 02	861	2.5	3	Đá xanh	D	Chur a QĐ, đề xuất 18
11	Đường nhà ông 7 Bào	Đường QLN2	Thửa 452, tbđ 02	545	3	3.5	Đườ ng đất	D	18
12	Đường nhà ông Phạm Văn Lới	Đường Bà Trưởng	Ranh xã Đức Lập Hạ	521	2.5	3	Đá xanh	D	Chur a QĐ, đề xuất 18
13	Đường nhà bà Huỳnh Kiều Hạnh	Đường QLN2	Thửa 201, tbđ 05	325	3	3.5	Đá xanh	D	Chur a QĐ, đề xuất 18
14	Đường Trường Mầm non tư thực Ánh Ngọc	Đường QLN2	Thửa 522, tbđ 05	170	2.5	3	Bê tông	D	Chur a QĐ, đề xuất 18
15	Đường nhà bà Nguyễn Thị Xứ	Đường Bà Muồng	Thửa 533, 584, tbđ 05	350	2.5	3	Đá xanh	D	18
16	Đường nhà Ông Nguyễn Văn Mí	Đường QLN2	Đường Bà Muồng	1115	3	3.5	Đá xanh	D	18
17	Đường BVL số 04	Đường QLN2	Kênh PH N3-8-7-1	515	3	11	Đá xanh	C	Chur a QĐ, đề xuấ 18
18	Đường nhà ông Trần Hoàng Ngọc	Đường QLN2	Thửa số 411, tbđ 09	250	3	4	Đá xanh	C	18
19	Đường nhà ông Phan Văn Lăng	Đường tua 7 - Giồng Ngang	Thửa 336, tbđ 09	270	2.5	3	Đá xanh	D	Chur a QĐ,

									đề xuất 18
20	Đường nhà bà Lê Thị Vân	Đường tua 7 - Giồng Ngang	Đường nhà ông Đực Anh	350	2.5	3	Đá xanh	D	18
21	Đường nhà ông Đực Anh	Đường tua 7 - Giồng Ngang	Đường Bàu Muồng	247	3	4	Đá xanh	C	20
22	Đường nhà ông Ut Lưỡng	Đường Bàu Sen	ranh xã Đức Hòa Thượng	450	2.5	3	Đá xanh	D	18
23	Đường nhà ông Nguyễn Văn Thương	Đường Bàu Sen	Đường Miếu Giồng Ngang - Ranh ĐHT	270	2.5	3	Đá xanh	D	Chur a QĐ, đề xuất 18
24	Đường nhà ông Phạm Văn Đức	Đường tua 7 - Giồng Ngang	Đường tua 7 - Giồng Ngang	656	3	4	Đá xanh	C	18
25	Đường nhà ông Phạm Văn Côn	Đường Bàu Sen	Thửa số 433, tbd 10	750	3	4	Đá xanh	C	18
26	Đường Bê tông Vùng Rau CNC	Đường tua 7 - Giồng Ngang	Đường nhà ông 10 Phần	504	2.5	3.5	Đá xanh	D	Chur a QĐ, đề xuất 18
27	Đường nhà ông 10 Phần	Đường Bê tông Vùng Rau CNC	Thửa 1151, tờ bản đồ 12	450	3	4	Đá xanh	C	Chur a QĐ, đề xuất 18
28	Đường nhà 6 Nhỏ	Đường Tỉnh Lộ 825	Thửa 186, tbd 15; Đường nhà ông Huỳnh Văn Trai	170	3	3	Bê tông	D	Chur a QĐ, đề xuất 18
29	Đường nhà bà Đoàn Thị Hòn	Đường nhà Ông 6 Linh	Kênh PH N3-8-7-1	530	2.5	3	Đá xanh	D	Chur a QĐ, đề xuất 18
30	Đường nhà ông Phan Văn Việt	Đường nhà Ông 6 Linh	Kênh PH N3-8-7-1	750	3	3.5	Đường đất	D	Chur a QĐ, đề

									xuất 18
31	Đường nhà ông Trần Văn Chương	Đường nhà Ông 6 Linh	Kênh ranh xã Đức Hòa Thượng	810	3	4	Đá xanh	C	18
32	Đường nhà ông Huỳnh	Đường Nhà ông 3 An	Đường nhà ông 2 Kịch	140	3	3.5	Đá xanh	D	
33	Đường nhà ông Phan Văn Minh (út Bự)	Đường QLN2	Đường Sa Bà	900	2.5	3	Đường đất	D	
34	Đường nhà ông Võ Văn Đăng	Đường Sa Bà	Kênh 6 Thước	600	2.5	3	Đường đất	D	
35	Đường bờ Kênh 6 Thước (2 bên)	Đường bờ Kênh ranh xã Hựu Thạnh	Giáp kênh chiêm	1040	3	4	Đá xanh	C	
36	Đường nhà ông 6 Long	Đường số 02 Bình Lợi	Đường số 01 Bình Lợi	800	3	3.5	Đá xanh	D	
37	Đường nhà ông Nguyễn Văn Thần	Đường số 02 Bình Lợi	Thửa số 638, tbđ 15	170	3	4	Đá xanh	C	
38	Đường nhà ông 2 Mông	Đường số 02 Bình Lợi	Đường số 01 Bình Lợi	650	2.5	3	Đá xanh	D	
39	Đường nhà bà Võ Thị Khâu	Đường số 02 Bình Lợi	Thửa 196, tbđ 18, Thửa 711, tbđ 15	775	3	3.5	Đá xanh	D	
40	Đường nhà bà Nguyễn Thị Cước	Đường số 02 Bình Lợi	Kênh PH N2-26	430	2.5	3	Đá xanh	D	
41	Đường nhà ông Nguyễn Văn Trường	Đường số 02 Bình Lợi	Thửa 379, tbđ 18	790	3	3.5	Đá xanh	D	
42	Đường nhà ông 6 Quan	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Kênh 2 Thờ	470	3	4	Đá xanh	C	
43	Đường nhà ông Phạm Văn Chiến	Đường nhà ông 6 Quan	Thửa 230, tbđ 19	200	3	4	Đá xanh	C	
44	Đường nhà bà Trần Thị Ước	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Đường nhà ông 6 Quan	250	2.5	3	Đá xanh	D	
45	Đường nhà bà Mai Thị Xuân	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Đường nhà ông Văn Hường	250	4	5	Đá xanh	B	

46	Đường nhà ông Hứa Văn Hoàng	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Thửa 124, tbđ 21	480	3	3.5	Đá xanh	D	
47	Đường nhà ông Mai Văn Châu	Đường nhà ông Văn Hường	Thửa 131, tbđ 21	420	2.5	3	Đá xanh	D	
48	Đường nhà ông Trần Văn Cát	Đường nhà ông 6 Cai	Đường Kênh Láng Ven	511	3	4	Đá xanh	C	
C	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG								
1	Đường nhà ông 10 Phước	Đường nhà ông Nguyễn Văn Hai	Thửa 231, tbđ số 01	320	3	4	Đá xanh	C	
2	Đường nhà Ông Nguyễn Văn Nảy	Đường nhà ông 10 Phước	Thửa 158, 169, tbđ số 01	331	2.5	3	Đường đất	D	
3	Đường nhà ông Đỗ Văn Tứ	Đường QLN2	Kênh nhánh Ba Sa	132	3	4	Đá xanh	C	
4	Đường nhà ông Đỗ Văn Hoàng	Đường QLN2	Thửa 12, tbđ số 02	80	2.5	3	Đá xanh	D	
5	Đường Miếu Thôi Môi	Đường trạm bơm Thôi Môi	Đường nhà ông Trương Kiến Phụng	165	2.6	3	Đường đất	D	
6	Đường nhà bà Bùi Thị Hoàng	Đường trạm bơm Thôi Môi	Thửa 31, tbđ số 02	71	2.5	3	Đá xanh	D	
7	Đường nhà bà Trần Thị Sàng	Đường QLN2	Kênh nổi Thôi Môi	121	2.5	3	Đường đất	D	
8	Đường Chùa Linh Phước	Đường QLN2	Chùa Linh Phước	277	3	4	Bê tông	C	
9	Đường nhà ông Huỳnh Văn Đức	Đường Bà Trường	Thửa 59, tbđ 02	342	2.5	3	Đường đất	D	
10	Đường nhà ông Lại Văn Trạch	Đường Bà Trường	Thửa 272, tbđ 04	349	3	4	Đá xanh	C	
11	Đường nhà Ông Thẩn	Đường Bà Trường	Đường nhà ông Lại Văn Trạch	270	2.5	3	Đường đất	D	
12	Đường nhà ông Trần Văn Gỏi	Đường Bà Trường	Thửa 185, tbđ số 03	466	3	3.5	Đá xanh	D	

13	Đường nhà Kiều Minh Thành	Đường Bà Trường	Thửa 39, tđđ 05	155	2.5	3	Đườ ng đất	D	
14	Đường nhà Ông Võ Văn Khanh	Kênh PH N3-8	Thửa 32, tđđ 05	50	2.5	3	Đườ ng đất	D	
15	Đường nhà ông Võ Văn Dân	Đường nhà ông Phạm Văn Lối	Thửa 25 tđđ 6	100	2.5	3	Đườ ng đất	D	
16	Đường nhà ông Nguyễn Minh Tâm	Đường Bà Trường	Thửa 103, tđđ 05	226	2.5	3	Đườ ng đất	D	
17	Đường nhà bà Nguyễn Thị Khôi	Đường Bà Trường	Thửa 136, 80, 64, 66, tđđ 06	647	2.5	3	Đá xanh	D	
18	Đường nhà ông Lê Tấn Hải	Đường Bà Lớn	Kênh PH N3-8-5	514	2.5	3	Đá xanh	D	
19	Đường nhà ông Hồ Văn Bạc	Đường Bà Lớn	Thửa 116, tđđ 06	185	2.5	3	Đườ ng đất	D	
20	Đường nhà ông Hồ Văn Đầu	Đường Bà Lớn	Thửa 118, tđđ 06	175	2.5	3	Đườ ng đất	D	
21	Đường nhà ông Lê Minh Cảnh	Đường Bà Lớn	Thửa 175, tđđ 06	210	2.5	3	Đườ ng đất	D	
22	Đường nhà bà Đặng Thị Giới	Đường Bà Lớn	Thửa 178, tđđ 06	50	2.5	3	Đá xanh	D	
23	Đường nhà ông Trần Văn Cheo	Đường Bà Lớn	Thửa 179, tđđ 05	192	2.5	3	Đườ ng đất	D	
24	Đường nhà ông Nguyễn Văn Xinh	Đường QLN2	Thửa 526, tđđ 05	355	2.5	3	Đườ ng đất	D	
25	Đường nhà ông Phạm Minh Sang	Đường Bà Lớn	Kênh PH N3-8-7	117	2.5	3	Đườ ng đất	D	
26	Đường nhà ông Lê Văn Xơm	Đường Bà Lớn	Kênh PH N3-8-7	204	3	3.5	Đá xanh	D	
27	Đường nhà ông Nguyễn Văn Thành	Đường nhà ông Lê Văn Xơm	Thửa 628, tđđ 06	107	2.5	3	Đườ ng đất	D	
28	Đường nhà ông Phạm Đình Đã	Đường nhà ông Lê Văn Xơm	Thửa 427, tđ đ 05	83	2.5	3	Đườ ng đất	D	
29	Đường nhà ông Nguyễn Minh Sáng	Đường Bà Muồng	Thửa 430, tđđ 06	317	2.5	3	Đườ ng đất	D	

30	Đường nhà ông Hồ Hoàng Ân	Đường Bà Muồng	Kênh PH N3-8-7, Thửa 290, tbđ 06	483	3	4	Đá xanh	C	
31	Đường nhà bà Cẩm	Đường Bà Muồng	Thửa 61, tbđ 09; thửa 675, tbđ 6	170	2.5	3	Đường đất	D	
32	Đường nhà ông Lê Văn Hiếu	Đường nhà Ông Nguyễn Văn Mí	Thửa 69, tbđ 09, thửa 275, 177, tbđ 09	584	2.5	3	Đường đất	D	
33	Đường nhà Ông 3 Sự	Đường nhà Ông Nguyễn Văn Mí	Đường BVL số 04	263	3	4	Đá xanh	C	
34	Đường nhà ông Lê Thành Tài	Đường Bãi Vật Liệu số 04	Đường nhà Ông 3 Sự	280	3	4	Đá xanh	C	
35	Đường nhà ông Hứa Văn Dư	Đường QLN2	Thửa 805, 587, tbđ 09	200	2.5	3	Đường đất	D	
36	Đường nhà bà Huỳnh Thị Lệ	Đường Tua 7 - Giồng Ngang	Thửa 577, tbđ 09	80	3	4	Đường đất	C	
37	Đường nhà ông Huỳnh Văn Hải	Đường Tua 7 - Giồng Ngang	Thửa 524, tbđ 09	70	2.5	3	Đá xanh	D	
38	Đường nhà ông Hồ Văn Tấn	Đường Tua 7 - Giồng Ngang	Thửa 123, 128, tbđ 09	185	2.5	3	Bê tông	D	
39	Đường nhà ông 4 Lê	Đường nhà ông Đức Anh	Thửa 43, tbđ 09	100	2.5	3	Đường đất	D	
40	Đường nhà bà Lê Thị Gái	Đường Bà Muồng	Kênh PH N3-8-7	175	2.5	3	Đường đất	D	
41	Đường nhà ông Lê Văn Khang	Đường Bà Muồng	Thửa 15, 74, tbđ 09	210	2	2.5	Đường đất	D	
42	Đường nhà ông Nguyễn Văn Phương	Đường Bà Sen	Thửa 268, tbđ 06	230	2.5	3	Đá xanh	D	
43	Đường nhà ông Lê Văn Lái	Đường Bà Sen	Thửa 335, tbđ 06	150	2.5	3	Đường đất	D	
44	Đường nhà ông Nguyễn Văn Nở	Đường nhà Ông Út Lưỡng	Thửa 332, tbđ 06	205	2.5	3	Đường đất	D	
45	Đường nhà ông Vuông	Đường nhà Ông Út Lưỡng	Thửa 78, tbđ 07	220	2.5	3	Đá xanh	D	

46	Đường nhà ông Chơ	Đường nhà ông Vuông	Thửa 52, tbđ 07	175	2.5	3	Đá xanh	D	
47	Đường nhà bà Bùi Thị Thao	Đường Miếu Giồng Ngang - Ranh ĐHT	Thửa 180, tbđ 07	180	2.5	3	Đá xanh	D	
48	Đường nhà ông Võ Văn Ôn	Đường Bà Sen	Thửa 190, tbđ 07	230	2.5	3.5	Đá xanh	D	
49	Đường nhà bà Vũ Thị Ngọc Loan	Đường nhà ông Phạm Văn Đức	Thửa 305, tbđ 09	80	2.5	3	Đường đất	D	
50	Đường nhà bà Huỳnh Thị Thuận	Đường Bà Sen	Đường nhà ông 2 Hóa	940	2.5	3	Đường đất	D	
51	Đường nhà bà Phạm Thị Bèo	Đường nhà ông 2 Hóa	Kênh ranh xã Đức Hòa Thượng	185	2.5	3	Đá xanh	D	
52	Đường nhà ông Võ Văn Tươi	Thửa 204, tbđ 10	Thửa 171, tbđ 10	250	2.5	3	Đá xanh	D	
53	Đường nhà ông Lương Văn Phúc	Đường Bà Sen	Thửa 272, 293, tbđ 10	525	2.5	3	Đá xanh	D	
54	Đường nhà ông Nguyễn Văn Nhí	Đường nhà ông 5 Liệu	Thửa 307, 340, tbđ 10	230	2.5	3	Đường đất	D	
55	Đường nhà ông Phan Văn Tền	Đường nhà ông 5 Liệu	Kênh ranh xã Đức Hòa Thượng	285	2.5	3	Đường đất	D	
56	Đường nhà ông Nguyễn Văn Thắng	Đường nhà ông 5 Liệu	Thửa 650, tbđ 10	130	2.5	3	Đường đất	D	
57	Đường nhà ông Hùng	Đường Tua 7 - Giồng Ngang	Kênh PH N3-8-7-1	110	2.5	3	Đá xanh	D	
58	Đường nhà ông Nguyễn Văn Ngà	Đường Tua 7 - Giồng Ngang	Kênh PH N3-8-7-1	177	2.5	3	Bê tông	D	
59	Đường nhà ông Nguyễn Văn Mung	Đường Tua 7 - Giồng Ngang	Kênh PH N3-8-7-1	330	3	4	Đá xanh	C	
60	Đường nhà ông Thống	Đường Ông Huyện - Cống 3 Miệng	Đường nhà ông Nguyễn Văn Mung	185	2.5	3	Đá xanh	D	
61	Đường nhà ông Nguyễn Thành Thương	Đường Ông Huyện - Cống 3 Miệng	Kênh PH N3-8-7-1	210	2.5	3	Đường đất	D	

62	Đường nhà ông Phạm Văn Trổ	Kênh PH N3-8-7-1	Thửa 307, tbđ 09	250	2.5	3	Đường đất	D	
63	Đường nhà ông Võ Văn Dũng	Đường Ông Huyện - Cống 3 Miệng	Đường Ông Huyện - Cống 3 Miệng	330	3	4	Đá xanh	C	
64	Đường nhà ông Nguyễn Văn Hoài	Đường Ông Huyện - Cống 3 Miệng	Thửa 46, tbđ 12	175	2.5	3	Đường đất	D	
65	Đường nhà bà Cao Thị Thả	Kênh PH N3-8-7-1	Thửa 197, tbđ 11	170	2.5	3	Đường đất	D	
66	Đường nhà ông Trần Văn Đức	Đường Bàu Trâm	Thửa 296, tbđ 11	383	2.5	3	Đá xanh	D	
67	Đường nhà ông Nguyễn Văn Phận	Đường QLN2	Thửa 260, tbđ 11	212	2.5	3	Đường đất	D	
68	Đường nhà ông Nguyễn Văn Gieo	Đường QLN2	Thửa 397, tbđ 11	136	2.5	3	Đá xanh	D	
69	Đường nhà ông Nguyễn Văn Minh	Đường QLN2	Thửa 442, tbđ 11	140	2.5	3	Đường đất	D	
70	Đường nhà bà Lý Thị Lân	Đường QLN2	Kênh PH N3-8-7-1	250	3	4	Bê tông	C	
71	Đường nhà ông Dương Văn Tái	Đường QLN2	Thửa số 14, tbđ 14	420	2.5	3	Đá xanh	D	
72	Đường nhà ông Út Lụi	Đường QLN2	Thửa 55, tbđ 14	80	3	4	Đá xanh	C	
73	Đường nhà ông Tường	Đường QLN2	Thửa 39, 67, tbđ 14	180	2.5	3	Đường đất	D	
74	Đường nhà bà Lê Thị Trương	Đường TL.825	Đường nhà ông 6 Nhỏ	285	2.5	3	Đá xanh	D	
75	Đường nhà ông Lê Văn Rạng	Đường nhà ông 6 Nhỏ	Đường nhà ông Dương Văn Tái	125	2.5	3	Đá xanh	D	
76	Đường nhà ông Nguyễn Văn Phi	Đường nhà ông 6 Nhỏ	Thửa 15, tbđ 14	145	2.5	3	Đá xanh	D	
77	Đường nhà bà Rông	Đường TL.825	Thửa 106, tbđ 15	180	2.5	3	Đá xanh	D	
78	Đường nhà ông Nền	Đường Bàu Sen	Thửa 134, tbđ 15	95	2.5	3	Đường đất	D	

79	Đường nhà ông Dương Văn Tránh	Đường Bà Sen	Thửa 7, tbđ 15	210	1	2	Bê tông	D	
80	Đường nhà ông Phan Tấn Vĩnh	Đường Bà Sen	Thửa 560, tbđ 12	210	3	4	Đá xanh	C	
81	Đường nhà ông Trần Văn Đức	Đường Bà Sen	Thửa 463, tbđ 12	320	2.5	3	Đá xanh	D	
82	Đường nhà bà Lại Thị Bái	Đường Bà Trâm	Thửa 957, tbđ 12	100	2.5	3	Đá xanh	D	
83	Đường nhà ông Trần Hoàng Nguyên	Đường Bà Trâm	Thửa 415, tbđ 11	150	2.5	3	Đường đất	D	
84	Đường nhà ông Nguyễn Văn Mạng	Đường Bà Trâm	Mương Bà Trâm	320	2.5	3	Đường đất	D	
85	Đường nhà ông Nguyễn Văn Hồi	Đường Bà Trâm	Thửa 270, tbđ 12	145	2.5	3	Đường đất	D	
86	Đường nhà ông Huỳnh Văn Giấy	Đường Bà Sen	Thửa 274, 351, tbđ 12	130	2	2.5	Đá xanh	D	
87	Đường nhà ông Mai Trí Công	Đường Bà Sen	Kênh N3-8-7-1C	135	3	4	Đường đất	C	
88	Đường nhà bà Nguyễn Thị Múc	Kênh PH N3-8-7	thửa 773, 579, tbđ 10, thửa 08, tbđ 12	420	3	4	Đá xanh	C	
89	Đường nhà ông Trần Văn Đực	Đường nhà ông 6 Linh	Đường nhà bà Đoàn Thị Hờn	570	2.5	3	Đường đất	D	
90	Đường nhà ông Lê Văn Ánh	Đường nhà bà Đoàn Thị Hờn	Thửa 329, 351, tbđ 12	130	2.5	3	Đường đất	D	
91	Đường nhà ông Trần Hữu Ân	Đường nhà ông Trần Văn Chương	Đường nhà ông Phan Văn Việt	650	3	4	Đường đất	C	
92	Đường nhà ông Trần Văn Bèo	Đường nhà ông Trần Văn Chương	Kênh PH N3-8-7	230	1.5	2	Đường đất	D	
93	Đường nhà ông Nguyễn Hoàng Phương	Đường nhà ông Trần Văn Chương	Thửa 60, tbđ 13	290	2.5	3	Đường đất	D	
94	Đường nhà ông Trần Văn sáu	Đường nhà ông Trần Văn Chương	Thửa 93, tbđ 13	340	2	2.5	Đường đất	D	

95	Đường nhà ông Nguyễn Phúc Đáp	Đường nhà ông 6 Linh	Đường nhà ông Trần Văn Chường	380	2.5	3	Đường đất	D	
96	Đường nhà ông Nguyễn Cội	Đường nhà ông 6 Linh	Mương nước	285	3	3.5	Đường đất	D	
97	Đường nhà ông Huỳnh Văn Quang	Đường Bà Sen	Thửa 496, tbđ 12	240	3	3.5	Đá xanh	D	
98	Đường nhà bà Trần Thị Liễu Huê	Đường Miếu Bình Thủy	Thửa 230, tbđ 13	555	2.5	3	Đường đất		
99	Đường nhà bà Trần Thị Út	Đường Miếu Bình Thủy	Thửa 282, tbđ 13	360	2.5	3	Đường đất	D	
100	Đường nhà ông Nguyễn Văn Bền	Đường Miếu Bình Thủy	Đường TL.825	940	2.5	3	Đường đất	D	
101	Đường nhà ông 2 Kịch	Đường nhà ông Huynh	Đường nhà ông 2 Kịch	230	2.5	3	Đường đất	D	
102	Đường bờ kênh 7 Đủ	Ranh quy hoạch Cụm CN Sao Vàng	Thửa 202, tbđ 15	750	4	5	Đường đất	B	
103	Đường nhà ông Năm	Đường TL.825	Kênh 7 Đủ	110	2	2.3	Đá xanh	D	
104	Đường nhà ông 6 Hảo	Đường TL.825	Kênh 7 Đủ	105	1.5	2	Đường đất	D	
105	Đường cặp trường TH Hòa Khánh Đông	Đường TL.825	Kênh 7 Đủ	95	1.3	1.5	Đường đất	D	
106	Đường nhà bà Trương Thị Ngâm	Đường TL.825	Thửa 587, tbđ 14	150	3	4	Đá xanh	C	
107	Đường nhà ông Nguyễn Văn Mười	Đường QLN2	Đường Sa Bà	190	3	4	Đường đất	C	
108	Đường nhà ông Nguyễn Văn Đức	Đường QLN2	Thửa 291, tbđ 14	100	3	4	Đường đất	C	
109	Đường nhà ông Trần Văn Nô	Đường Sa Bà	Kênh PH N2-24-1	320	3	4	Đá xanh	C	
110	Đường nhà bà Phan Thị Quyên	Đường nhà ông Phan Văn Minh (út Bự)	Thửa 134, tbđ 17	140	2.5	3	Đường đất	D	

111	Đường nhà bà Phan Thị Tàng	Đường nhà ông Phan Văn Minh (út Bự)	Thửa 133, tbđ 17	105	1.5	2	Đường đất	D	
112	Đường nhà ông Thi Hoàng Thảo	Đường Sa Bà	Thửa 381, tbđ 17	245	1.5	2	Đường đất	D	
113	Đường nhà ông Nguyễn Văn Nôi	Đường bờ kênh 6 Thước	Ranh Trạm Biển Áp 500KV	215	2.5	3	Đường đất	D	
114	Đường nhà ông Trần Văn Tới	Đường QLN2	Thửa 342, 393, tbđ 17	500	3	4	Đường đất	C	
115	Đường nhà ông Nguyễn Văn Sứ	Đường QLN2	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	165	2.5	3	Đường đất	D	
116	Đường nhà ông Trịnh Văn Giàu	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Thửa 208, tbđ 18	170	2.5	3	Đá xanh	D	
117	Đường nhà ông Phạm Văn Sang	Đường số 03 Bình Lợi	Thửa 198, tbđ 18	215	1.5	2	Đường đất	D	
118	Đường nhà ông Nguyễn Văn Rong	Đường số 03 Bình Lợi	Thửa 68, tbđ 17	105	2.5	3	Đường đất	D	
119	Đường nhà ông Nguyễn Ngọc Sạch	Đường số 03 Bình Lợi	Thửa 103 (thửa mới 1108), tbđ 18	80	2.5	3	Bê tông	D	
120	Đường nhà ông Nguyễn Văn Hưởng	Đường số 03 Bình Lợi	Thửa 708, tbđ 15	285	3	4	Đá xanh	C	
121	Đường nhà ông Nguyễn Văn Hòa	Đường nhà ông 5 Bự	Thửa 562, tbđ 15	150	3	3.5	Đường đất	D	
122	Đường nhà ông 5 Bự	Đường số 03 Bình Lợi	Kênh N2	260	3	4	Đá xanh	C	
123	Đường nhà ông Hứa Văn Ginh	Đường số 03 Bình Lợi	Thửa 220, tbđ 14, thửa 469, tbđ 15	165	2	2.5	Đường đất	D	
124	Đường nhà ông Út Ngân	Đường TL.825	Kênh PH N2, Thửa 349, tbđ 15	220	2.5	3	Đường đất	D	
125	Đường nhà ông 6 Nền	Đường TL.825	Kênh PH N2	180	2.5	3	Đường đất	D	
126	Đường nhà bà 10 Phu	Đường nhà ông 6 Nền	Thửa 360, tbđ 15	100	3	4	Đường đất	C	

127	Đường kênh Nổi cũ Bình Lợi	Đường số 02 Bình Lợi	Thửa 290, tđ 16	470	5	6	Đườ ng đất	B	
128	Đường nhà bà Huỳnh Thị Khen	Đường bờ Kênh nổi Bình Lợi	Thửa 343, tđ 16	185	2.5	3	Đá xanh	D	
129	Đường nhà ông Hồ Văn Thọ	Đường số 02 Bình Lợi	Thửa 479, 542, tđ 15	250	2.5	3	Đá xanh	D	
130	Đường nhà ông Nguyễn Anh Tuấn	Đường số 02 Bình Lợi	Thửa 602, tđ 15	130	3	4	Đá xanh	C	
131	Đường nhà bà Lê Thị Lót	Đường nhà ông Nguyễn Văn Thân	Thửa 695, tđ 15	120	3	4	Đườ ng đất	C	
132	Đường nhà ông Hồ Văn Thụ	Đường số 02 Bình Lợi	Đường số 01 Bình Lợi	910	3	3.5	Đườ ng đất	D	
133	Đường nhà ông Nguyễn Văn Quới	Đường số 02 Bình Lợi	Thửa 94, tđ 18	175	2.5	3	Đườ ng đất	D	
134	Đường nhà ông Võ Đông Sơ	Đường nhà ông Nguyễn Văn Trường	Thửa 237, tđ 18	170	2.5	3	Đườ ng đất	D	
135	Đường nhà ông Trần Văn Nhã	Đường số 02 Bình Lợi	Thửa 876, tđ 18	100	2.5	3	Đườ ng đất	D	
136	Đường Hàm Công ty Anh Hong	Đường số 02 Bình Lợi	Hàm đất	61	4	5	Đá xanh	B	
137	Đường nhà ông Đoàn Văn Hùng	Đường số 02 Bình Lợi	Thửa 308, tđ 18	170	2.5	3	Đườ ng đất	D	
138	Đường nhà ông Nguyễn Văn Rượ	Đường nhà ông Nguyễn Văn Trường	Đường nhà bà Võ Thị Khâu	140	3	3.5	Đá xanh	D	
139	Đường nhà ông 7 Lia	Đường số 01 Bình Lợi	Kênh Láng Ven	250	3	4	Đá xanh	C	
140	Đường nhà ông Dũng	Đường số 01 Bình Lợi	Thửa 13, tđ 19	120	2.5	3	Đườ ng đất	D	
141	Đường nhà bà Nguyễn Thị Lập	Đường số 01 Bình Lợi	Đường nhà ông Hồ Văn Thụ	170	2	2.5	Đá xanh	D	
142	Đường nhà ông Phạm Văn Tân	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Kênh 2 Thơ	240	2.5	3	Đườ ng đất	D	
143	Đường nhà bà Nguyễn Thị Chuyện	Đường nhà bà Trần Thị Ước	Kênh Láng Ven	330	2.5	3	Đá xanh	D	

144	Đường nhà ông Nguyễn Văn Tầu	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Thửa 443, tbđ 18	75	2	2.5	Đường đất	D	
145	Đường nhà ông Nguyễn Văn Lân	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Thửa 582, tbđ 18	300	2.5	3	Đường đất	D	
146	Đường nhà bà Lê Thị Noi	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Thửa 585, tbđ 18	190	2	2.5	Đường đất	D	
147	Đường nhà ông Nguyễn Văn Lát	Đường kênh ranh xã Hựu Thạnh	Đường nhà ông Hứa Văn Hoàng	484	2.5	3	Đường đất	D	
148	Đường nhà bà Trần Thị Bự	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Thửa 355, tbđ 18	30	3	3.5	Đá xanh	D	
149	Đường nhà bà Nguyễn Thị Xuân	Đường nhà ông Văn Hường	Thửa 470, tbđ 18	100	2	2.5	Đường đất	D	
150	Đường nhà ông Nguyễn Văn Phước	Đường nhà ông Mai Văn Châu	Thửa 119, tbđ 21	90	3	3.5	Đá xanh	D	
151	Đường nhà ông Võ Văn Hoi	Đường nhà ông Mai Văn Châu	Thửa 118, tbđ 21	90	2.5	3	Đường đất	D	
152	Đường nhà ông Ngô Vĩnh Phước	Đường nhà bà Mai Thị Xuân	Thửa 309, tbđ 21	210	2.5	3	Đường đất	D	
153	Đường nhà ông Huỳnh Văn Tiến	Đường nhà ông Văn Hường	Mương nước	105	2.5	3	Đá xanh	D	
154	Đường nhà ông Lê Văn Kia	Đường nhà ông Văn Hường	Thửa 225, tbđ 21	176	2	2.5	Đường đất	D	
155	Đường nhà ông Lê Văn Mạnh	Đường nhà ông 6 Cai	Mương nước	155	2	2.5	Đá xanh	D	
156	Đường nhà bà Nguyễn Kim Ngợi	Đường nhà bà Nguyễn Thị Nà	Thửa 25, tbđ 21	96	3	3.5	Đá xanh	D	
157	Đường nhà ông Lê Kim Sơn	Đường nhà bà Nguyễn Kim Ngợi	Mương nước	480	3	4	Đường đất	C	
158	Đường nhà bà Nguyễn Thị Nà	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Đường nhà ông 6 Cai	510	2	2.5	Đường đất	D	
159	Đường nhà ông 4 Bé	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Thửa 61, tbđ 22	225	2.5	3	Đá xanh	D	
160	Đường nhà ông Trần Ngọc Giàu	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Đường nhà ông Trần Văn Cát	325	3	4	Đường đất	C	

161	Đường nhà bà Võ Thị Vui	Đường nhà ông Trần Cát	Đường nhà bà Đào Hồng Ngọc	330	2.5	3	Đườ ng đất	D	
162	Đường nhà bà Đào Hồng Ngọc	Đường kênh ranh xã Hựu Thạnh	Đường kênh Láng Ven	422	3	3.5	Đườ ng đất	D	
163	Đường nhà ông Huỳnh Văn Lương	Đường nhà ông 6 Quan	Kênh Láng Ven	300	2.5	3	Đườ ng đất	D	
164	Đường nhà ông Lê Văn Lợi	Đường kênh ranh xã Hựu Thạnh	Thửa 321, tbđ 21	80	2	2.5	Đườ ng đất	D	
165	Đường nhà ông Ngô Văn Lang	Đường từ QLN2 - Đập Bình Lợi	Thửa 512, tbđ 18	30	3	4	Đá xanh	C	
166	Đường nhà bà Phan Thị Được	Đường Miếu Bình Thủy	Thửa 756, tbđ 12	110	3	4	Đườ ng đất	C	
167	Đường nhà bà Trần Ngọc Sương	Đường Miếu Bình Thủy	Thửa 541, tbđ 12	65	2.5	3	Đá xanh	D	
168	Đường nhà ông Nguyễn Văn Vũ	Đường nhà ông 5 Liệu	Thửa 540, tbđ 10	130	2.5	3	Đườ ng đất	D	
169	Đường nhà bà Lê Thị Cạn	Đường Bà Lớn	Thửa 320, tbđ 06	120	2.5	3	Đườ ng đất	D	
170	Đường nhà ông Nguyễn Văn Nhanh	Đường Bà Lớn	Đường nhà bà Nguyễn Thị Khôi	110	1.5	2	Đườ ng đất	D	
171	Đường nối đường Bà Trường với đường Bà Lớn	Đường Bà Trường	Đường Bà Lớn	125	3	4	Đườ ng đất	C	
172	Đường ruộng bà Hồ Thị Thu Thủy	Đường Bà Lớn	Thửa 181, tbđ 05	110	3	4	Đườ ng đất	C	
173	Đường nhà ông Lê Văn Rê	Đường Bà Lớn	Thửa 238, tbđ 05	80	3	4	Đườ ng đất	C	